

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TRẮNG BÀNG
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 09/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 28 – 3 – 2024
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRẮNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Phạm Thị Yến.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Văn Rất.
- Bà Nguyễn Thị Liêm.

- Thư ký phiên tòa: bà Bùi Thị Hạnh – Thư ký Toà án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: bà Lê Thị Hồng Đào – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 278/2023/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị P. T. T. T, sinh năm 1986; địa chỉ: Số 00, Khu phố X, Phường Y, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh L. Q. H, sinh năm 1982; địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú: Khu phố X, Phường Y, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh; địa chỉ nơi cư trú: khu phố A, phường B, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị P. T. T. T trình bày:

Chị và anh L. Q. H chung sống vợ chồng từ cuối năm 2006, trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn ngày 29/12/2006 tại UBND xã B, huyện Trảng Bàng (nay là phường B, thị xã Trảng Bàng), tỉnh Tây Ninh. Sau khi cưới, anh, chị sinh sống tại nhà cha, mẹ anh H thuộc khu phố A, phường B cho đến khi chị mang thai thì chị về nhà cha mẹ ruột tại Khu phố X, Phường Y, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh sinh sống luôn cho đến nay. Chị và anh H chung sống đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn do anh H có quan hệ tình cảm với người phụ nữ

khác. Thời gian đầu anh H vẫn đi đi về về với vợ con nhưng từ năm 2020 cho đến nay, anh H không về thăm vợ con cũng không chu cấp tiền sinh hoạt cho con, không gọi điện thoại hỏi thăm vợ, con. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu được ly hôn với anh H.

Về con chung: chị và anh H có 02 con chung tên L. Q. T, sinh ngày 04/4/2008 và L. N. V, sinh ngày 05/11/2014, hiện 02 con đang sống với chị. Khi ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con, không yêu cầu anh H cấp dưỡng con.

Về tài sản chung: chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: chị T trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Không có ai khác nợ lại hai vợ chồng.

Bị đơn – anh L. Q. H đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhiều lần để trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, triệu tập tham gia phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ cũng như tham gia phiên toà xét xử sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh:

Về tố tụng: kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh H không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: căn cứ khoản 1 Điều 56, các điều 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định: chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của chị P. T. T. T đối với anh L. Q. H. Về con chung, giao cháu L. Q. T, sinh ngày 04/4/2008 và L. N. V, sinh ngày 05/11/2014 cho chị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, ghi nhận chị T không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: không đặt ra giải quyết. Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, ý kiến, yêu cầu của nguyên đơn và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: nguyên đơn chị P. T. T. T vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn anh L. Q. H đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt chị T, anh H là phù hợp theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị T, anh H chung sống từ năm 2006, do tự nguyện, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn ngày 29/12/2006 tại Ủy ban nhân

dân phường B, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Vì vậy, hôn nhân của anh, chị là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Chị T trình bày chị và anh H chung sống hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn do anh H có mối quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Mặc dù chị T không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của chị là có căn cứ, tuy nhiên, qua xác minh tại nơi sinh sống của anh H thể hiện, từ trước đến nay chị T và anh H không sống chung với nhau tại khu phố A, phường B, chị T và 02 con hiện sinh sống tại thành phố Tây Ninh, anh H sống chung với mẹ ruột tại khu phố A, phường B, địa phương có phản ánh việc anh H có “vợ nhỏ” nhưng thông tin này chưa được kiểm chứng. Qua xác minh chính quyền địa phương nơi chị T đang sinh sống (Khu phố X, Phường Y) thể hiện từ năm 2020 cho đến nay chị T và anh H không còn sống chung một nhà, thỉnh thoảng anh H mới về thăm vợ con. Chị T và anh H đã từng đến Văn phòng Khu phố X, Phường Y để hòa giải mâu thuẫn vợ chồng. Điều này cho thấy, cuộc sống hôn nhân giữa chị T và anh H có xảy ra mâu thuẫn và mâu thuẫn của anh, chị đã được chính quyền địa phương hòa giải nhưng vợ chồng vẫn không hàn gắn tình cảm được. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn không đến Tòa án làm việc, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị T. Điều này chứng tỏ anh H không có thiện chí đoàn tụ, không còn tôn trọng và quan tâm đến quan hệ vợ chồng giữa anh và chị T. Xét thấy, mục đích hôn nhân giữa chị T và anh H không đạt được, tình trạng hôn nhân không thể kéo dài, do đó, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: anh, chị chung sống có 02 người con chung tên L. Q. T, sinh ngày 04/4/2008 và L. N. V, sinh ngày 05/11/2014, hiện đang sống chung với chị T. Xét yêu cầu được nuôi con của chị T thấy rằng, cháu T và cháu V đang sống ổn định với chị T từ lúc vợ chồng sống ly thân cho đến nay và qua xác minh cũng như lời trình bày của cháu T, cháu V thể hiện, trong thời gian cháu T và cháu V sống với chị T tình hình sức khỏe và tinh thần của các cháu vẫn phát triển bình thường. Qua tham khảo nguyện vọng của cháu T và cháu V thì 02 cháu cũng có nguyện vọng được sống cùng với chị T. Do đó, cần giao cháu T và cháu V cho chị T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chị T không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con sau khi ly hôn, không ai được cản trở anh H thực hiện quyền này.

[4] Về tài sản chung: chị T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về nợ chung: chị T trình bày không có nên không đặt ra giải quyết.

[6] Về án phí: chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

[7] Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, khoản 3 Điều 228, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ các điều 56, 81 và 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của chị P. T. T. T đối với anh L. Q. H. Chị P. T. T. T được ly hôn với anh L. Q. H.

2. Về con chung: giao cháu L. Q. T, sinh ngày 04/4/2008 và L. N. V, sinh ngày 05/11/2014 cho chị P. T. T. T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Ghi nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

Anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: chị T trình bày không có nên không đặt ra giải quyết.

5. Về án phí: chị T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0027547 ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, ghi nhận chị T đã nộp xong án phí.

6. Về quyền kháng cáo: chị T, anh H được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

7. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND T. Tây Ninh;
- VKSND TX. Trảng Bàng;
- Chi cục THADS TX. Trảng Bàng;
- Ủy ban nhân dân phường An Tịnh;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Các đương sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Thị Yến

